KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CDP)

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

Ngày 29/12/2023	11,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.8%	**3.7%**	**1.0%**

DT thuần *2023*
3,064 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 18.0| 0.6%

LN thuần *2023*
15.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼13.0| -44.8%

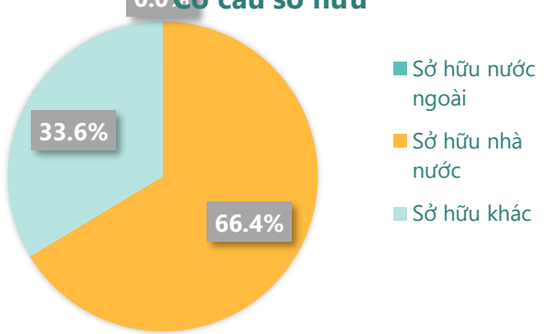
LN sau thuế *2023*
9.19 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼14.0| -60.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
2.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

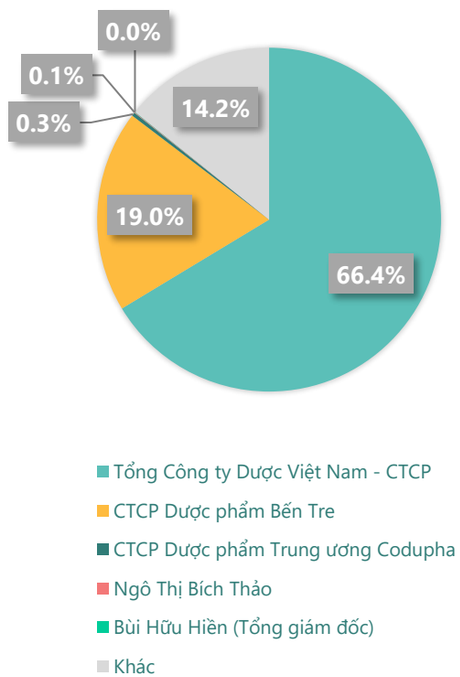
ROE *2023*
4.6%
YoY: +/-▼ 6.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,054 - 12,967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	480
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	916
P/E	12.2

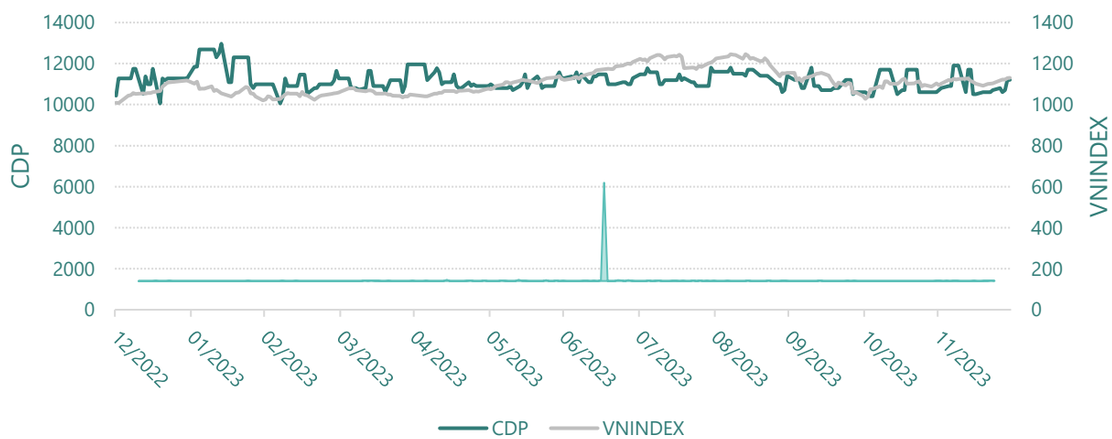
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



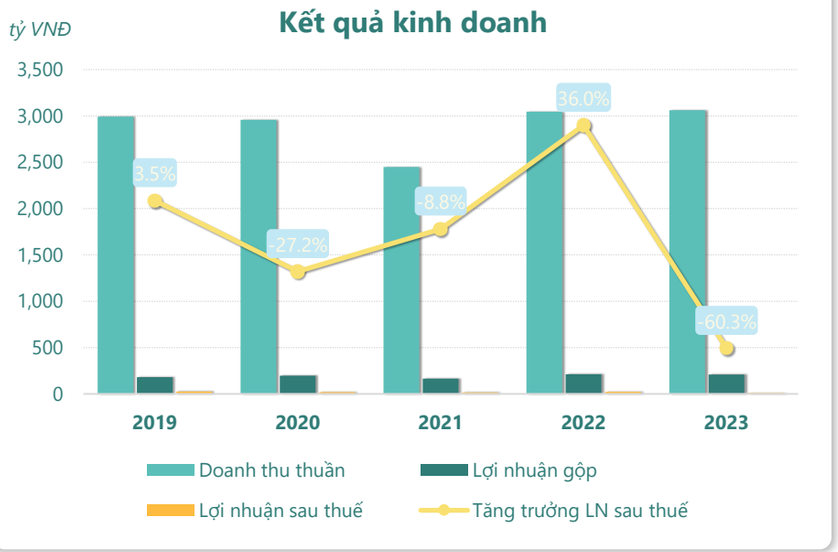
Lịch sử giá

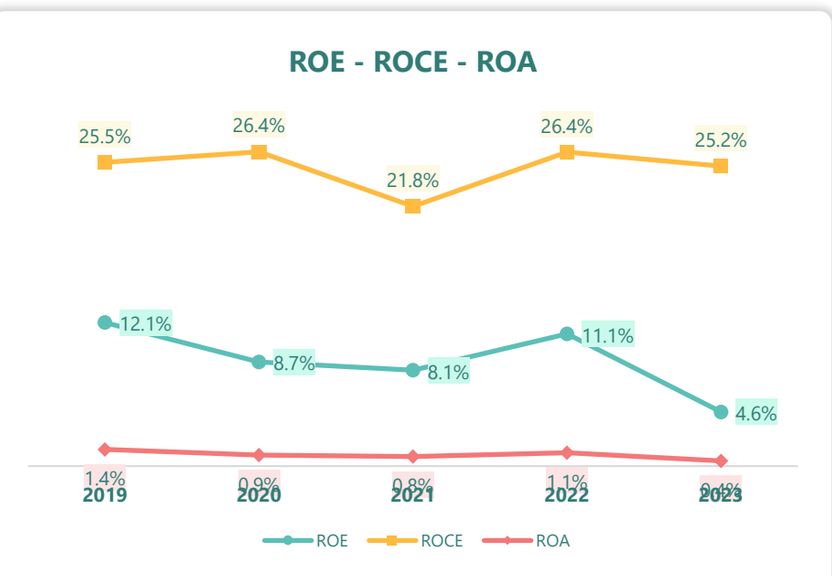


Kết quả kinh doanh **CDP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,064** tỷ đồng **tăng 0.59%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 60.3%** chỉ còn **9.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.55%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

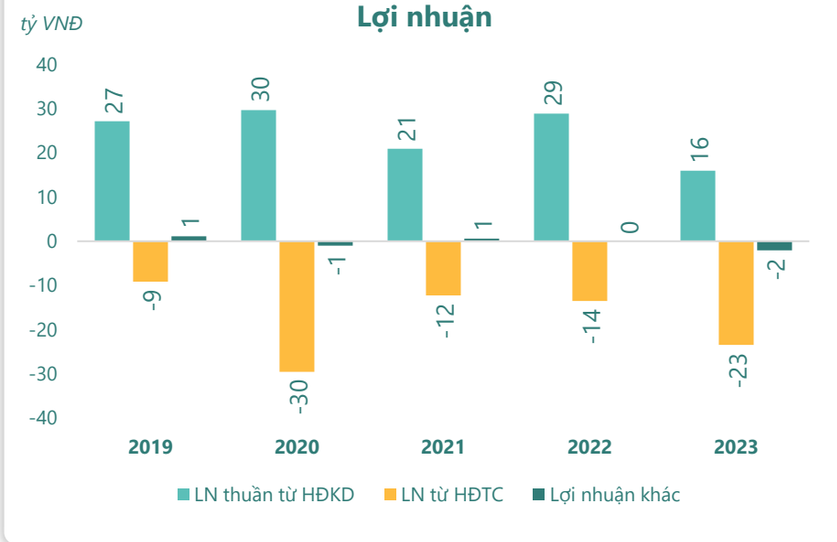


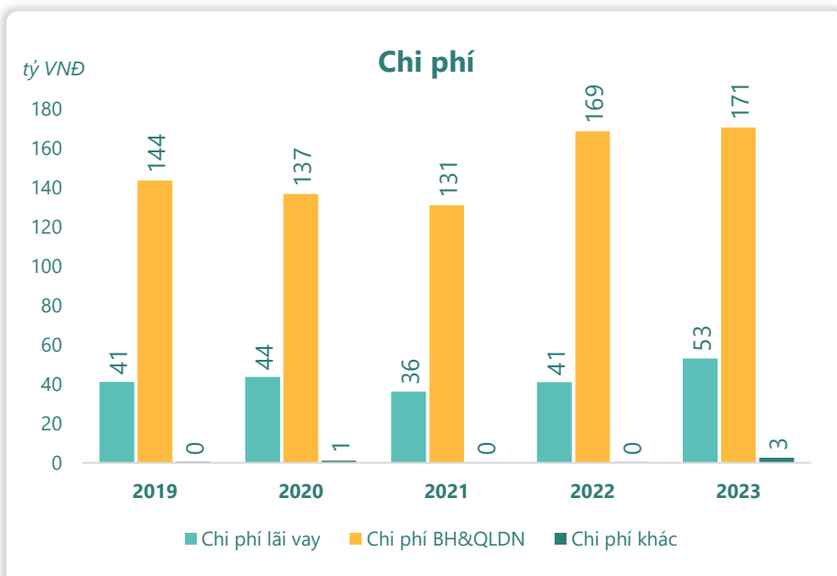


Năm **2023**, **CDP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.94** tỷ đồng, **giảm đi 12.92** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.49 tỷ đồng) là 8.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

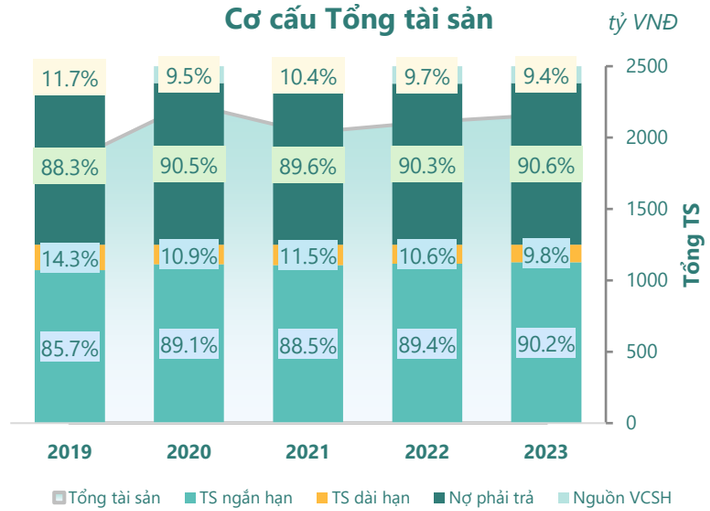
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **53.18** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **170.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

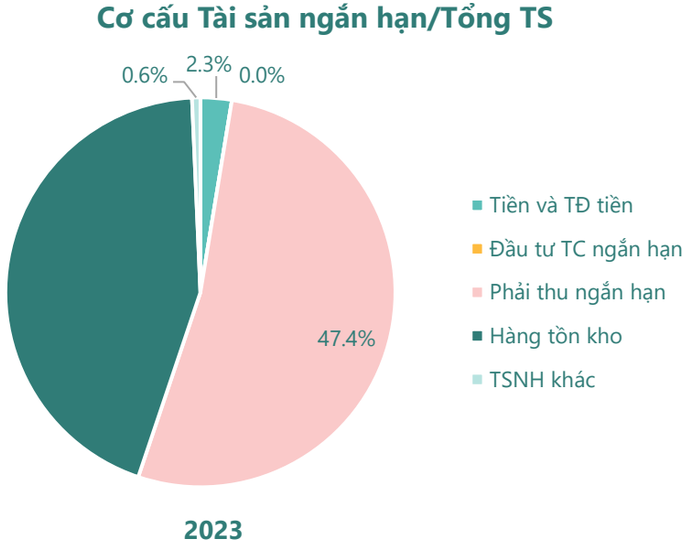
ROE của CDP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.55%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

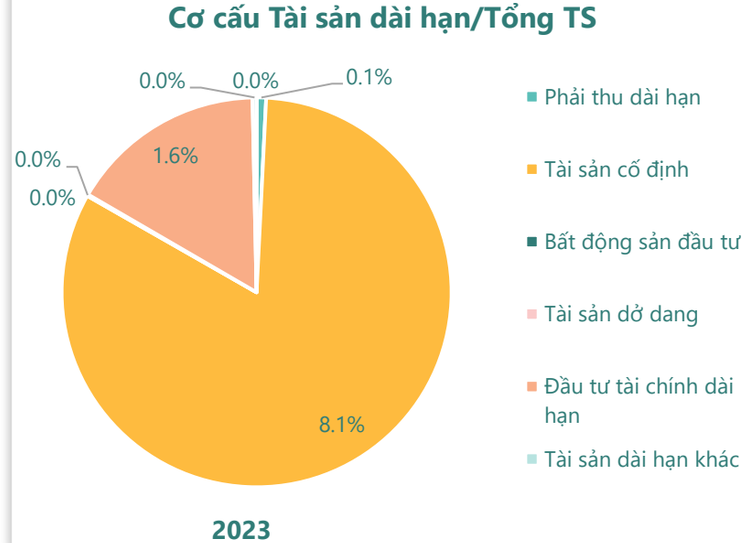




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CDP** năm 2023 tăng trưởng **2.43%** so với năm trước, đạt **2,161** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

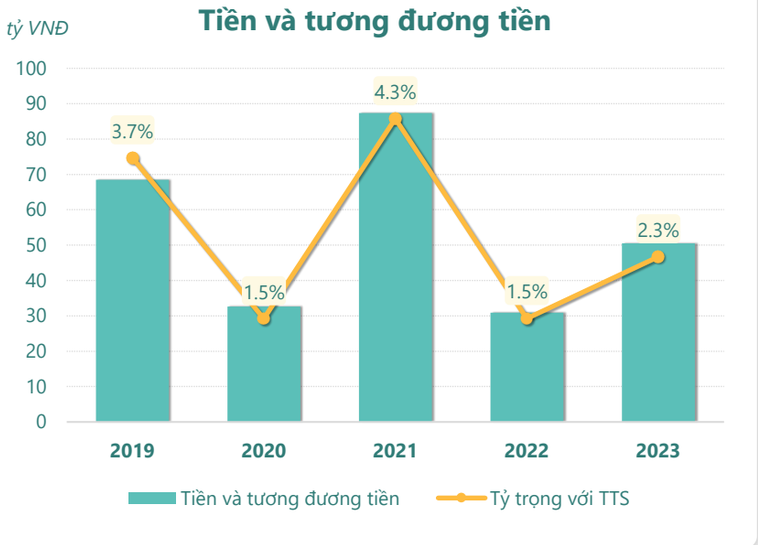
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CDP đạt **1,949** tỷ đồng, tăng trưởng **3.36%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 39.8% trên tổng tài sản.

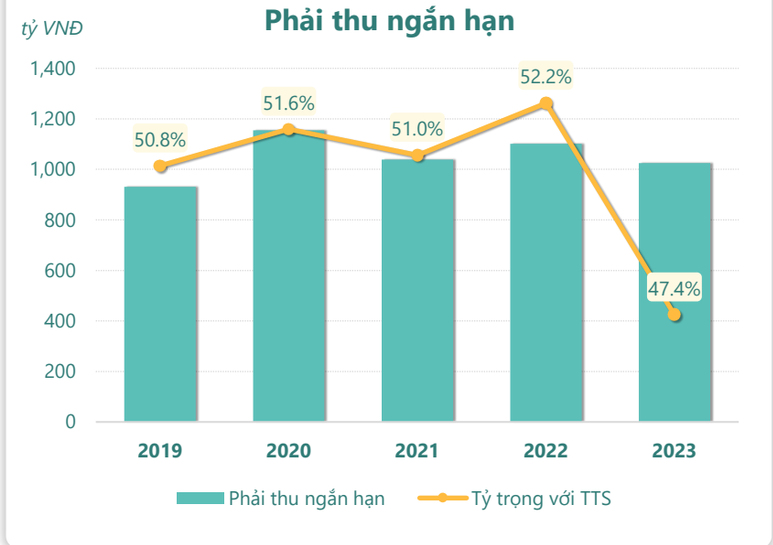
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

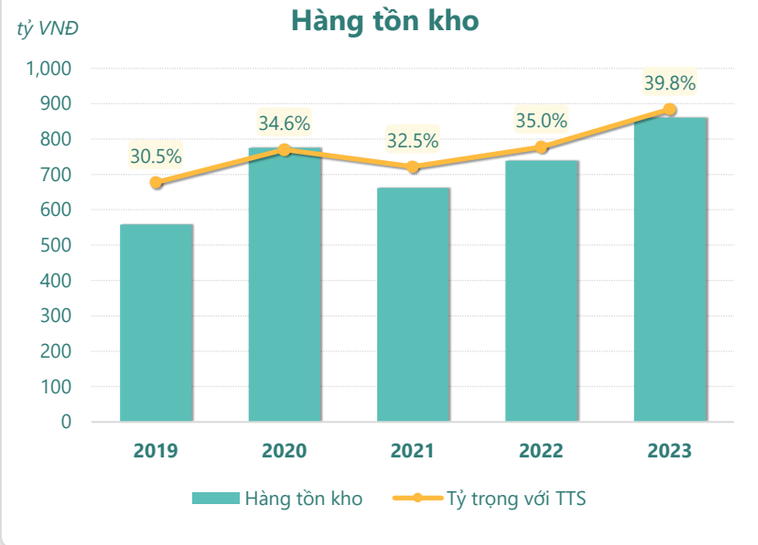
Tài sản dài hạn đạt **211.9** tỷ đồng giảm **5.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.81%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.09%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.60%.

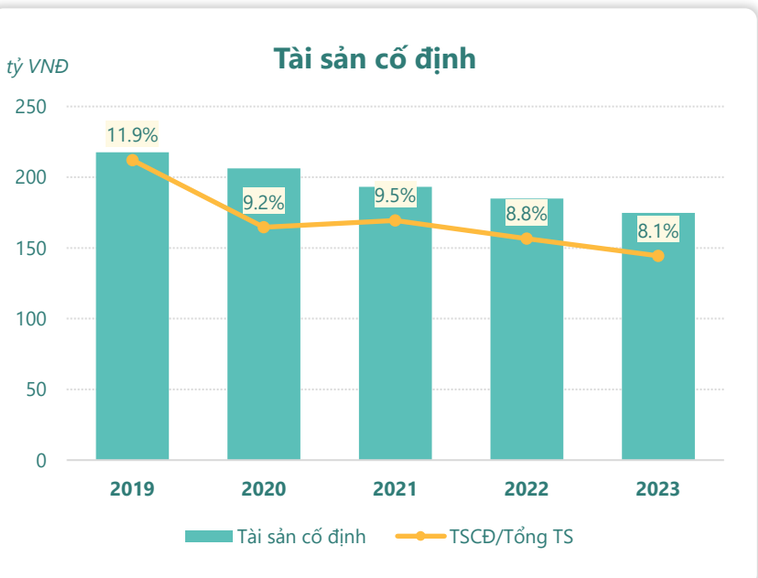
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

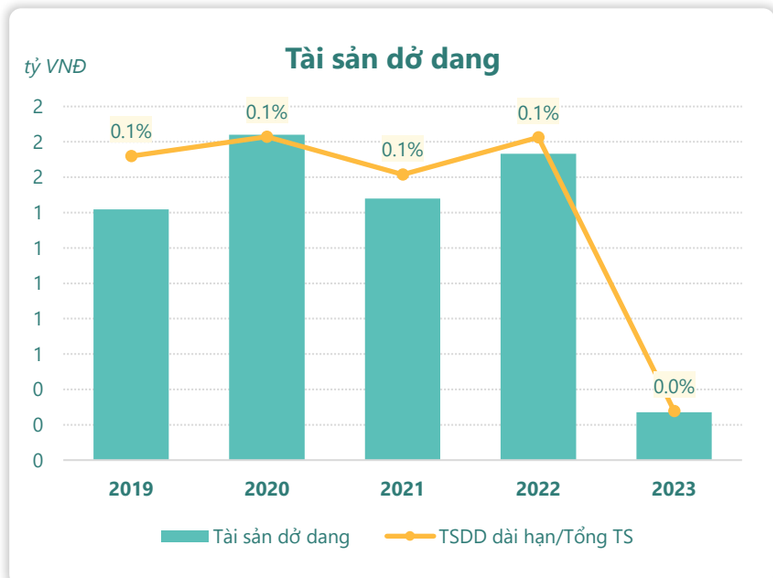
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

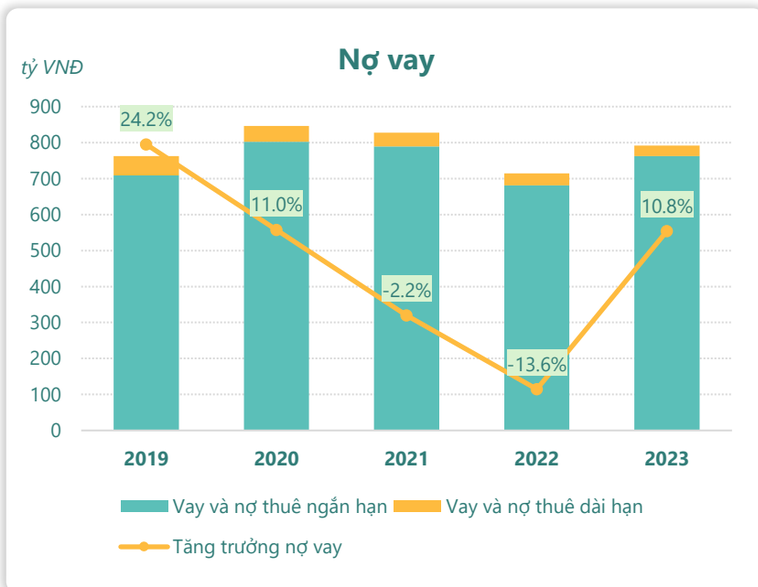






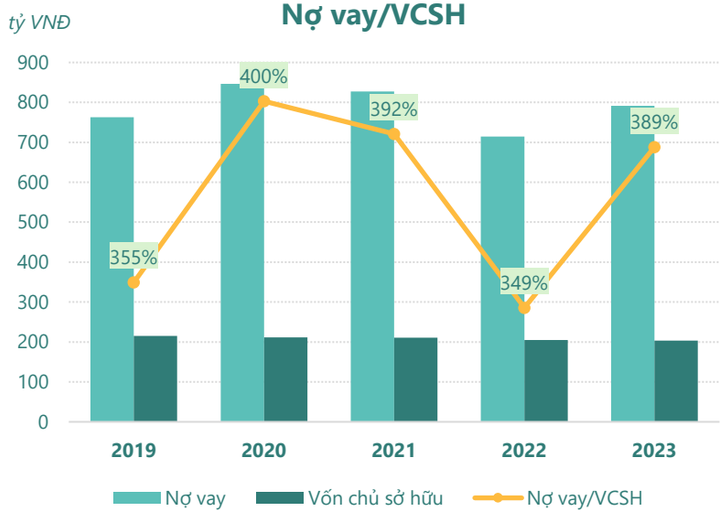






HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

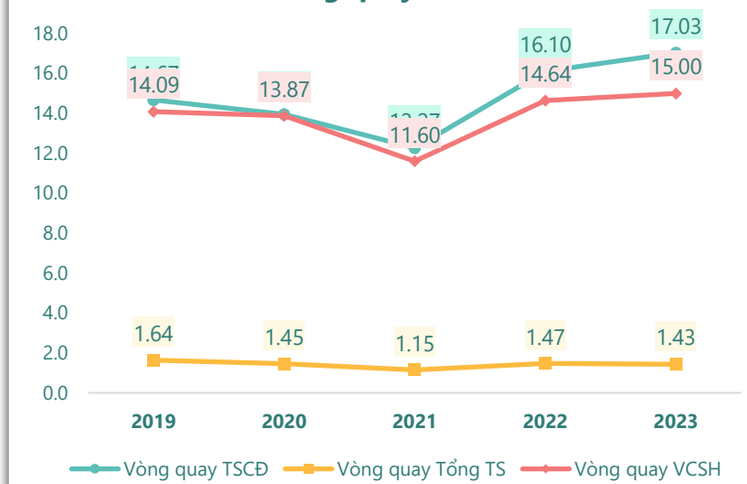
Nợ vay/VCSH



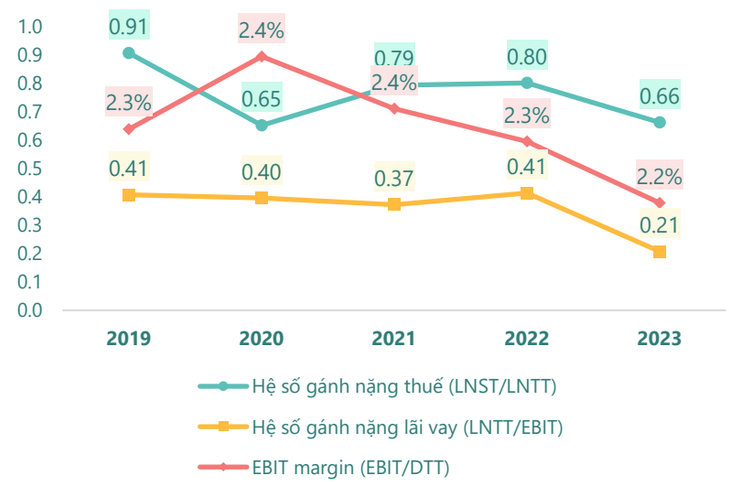
Chỉ số thanh khoản



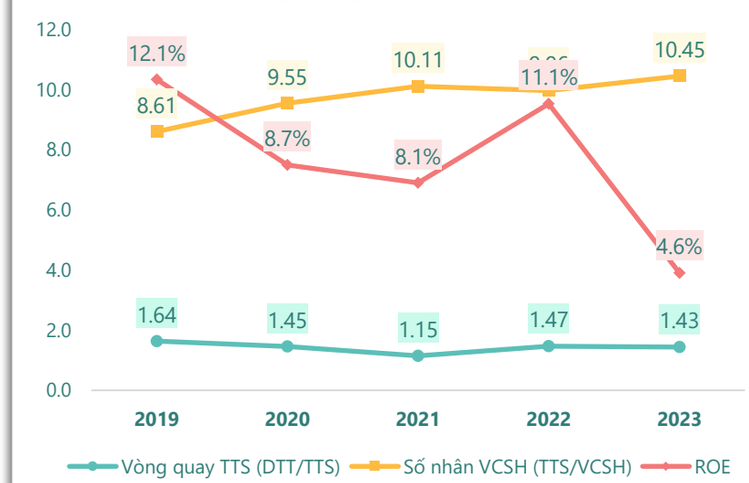
Vòng quay tài sản



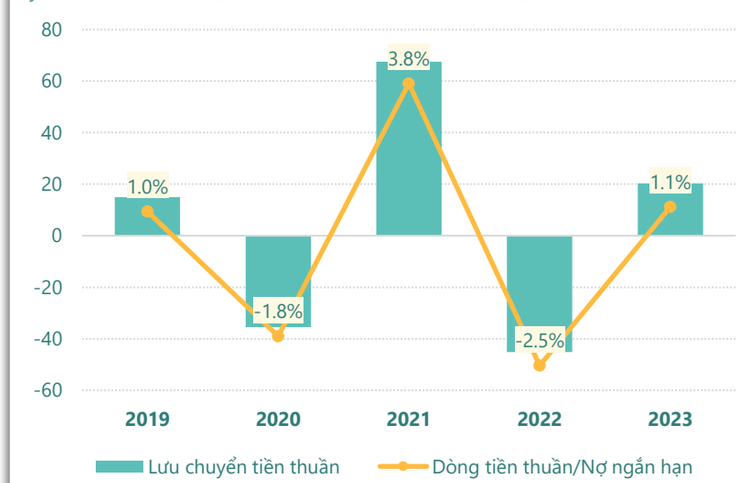
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,957**	**2,450**	**3,046**	**3,064**
Giá vốn hàng bán	2,761	2,286	2,835	2,854
Lợi nhuận gộp	**196**	**164**	**211**	**210**
Doanh thu HĐTC	18.8	24.3	33.3	37.4
Chi phí TC	48.3	36.6	46.8	60.9
Chi phí lãi vay	**43.7**	**36.2**	**41.1**	**53.2**
LN trong công ty LKLD	0.30	0.09	0.32	0.05
Chi phí bán hàng	101	97.1	122	116
Chi phí QLDN	35.8	33.9	47.0	54.7
LN thuần từ HĐKD	**29.7**	**20.9**	**28.9**	**15.9**
Lợi nhuận khác	-1.03	0.59	0.05	-2.04
LN trước thuế	**28.6**	**21.5**	**28.9**	**13.9**
Lợi nhuận sau thuế	**18.7**	**17.0**	**23.2**	**9.19**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.6**	**17.0**	**23.1**	**9.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	93.0	79.8	-41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-1.14	-5.17	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.8	-24.3	-120	64.2
Tiền đầu kỳ	68.5	32.7	87.3	30.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.5**	**67.5**	**-45.1**	**20.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	-12.9	-11.3	-0.65
Tiền cuối kỳ	32.7	87.3	30.9	50.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,237**	**2,036**	**2,110**	**2,161**
Tài sản ngắn hạn	**1,992**	**1,803**	**1,886**	**1,949**
Tiền và tương đương tiền	32.7	87.3	30.9	50.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,155	1,039	1,102	1,025
Hàng tồn kho	775	661	738	860
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	14.6	14.9	13.5
Tài sản dài hạn	**245**	**234**	**224**	**212**
Phải thu dài hạn	0	1.66	1.66	1.66
Tài sản cố định	206	193	185	175
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.84	1.48	1.73	0.27
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	34.5	34.5
Tài sản dài hạn khác	2.55	3.03	1.21	0.71
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,025**	**1,825**	**1,905**	**1,957**
Nợ ngắn hạn	**1,969**	**1,775**	**1,841**	**1,898**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	789	681	763
Phải trả người bán ngắn hạn	1,091	896	1,103	1,075
Nợ dài hạn	**55.9**	**50.3**	**63.9**	**59.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	43.9	38.3	33.6	29.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**211**	**211**	**205**	**204**
Vốn chủ sở hữu	**211**	**211**	**205**	**204**
Vốn điều lệ	183	183	183	183
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**